

NGHỊ QUYẾT
CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY
Về Chương trình phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo
tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

I- TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ CÔNG TÁC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP,
VIỆC LÀM, GIẢM NGHÈO TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020

1- Kết quả đạt được

1.1- Về giáo dục nghề nghiệp

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm củng cố và phát triển. Các cấp, các ngành đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu quả. Từ 41 cơ sở sau sắp xếp còn 34 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (23 cơ sở công lập, 11 cơ sở tư thục), trong đó có 11 trường cao đẳng, 06 trường trung cấp và các trung tâm, đơn vị, doanh nghiệp; có 06 trường cao đẳng có nghề trọng điểm với quy mô đào tạo khoảng 70.000 người/năm, đào tạo ở cả 03 cấp trình độ (cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và ngắn hạn) cho gần 70 ngành, nghề, trong đó có 23 nghề trọng điểm (01 nghề cấp độ quốc tế; 02 nghề cấp độ Asean; 20 nghề cấp độ quốc gia).

Chất lượng và số lượng nhà giáo, cán bộ làm công tác quản lý giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được nâng cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Toàn tỉnh hiện có 320 cán bộ làm công tác quản lý giáo dục nghề nghiệp, 1.236 nhà giáo, trong đó trên 90% nhà giáo đạt chuẩn.

Trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã tuyển sinh được 253.480 lượt người theo các cấp trình độ, trong đó cao đẳng, trung cấp 25.703 lượt người (tuyển sinh nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực Asean và quốc gia 15.123 lượt người); sơ cấp, ngắn hạn và chuyên giao khoa học kỹ thuật cho 227.777 lượt người, trong đó, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” là 5.419 người (có 72 người khuyết tật, 06 người thuộc hộ nghèo, 61 người thuộc hộ cận nghèo, 135 người thuộc hộ bị thu hồi đất). Trong những năm qua, thông qua việc đẩy mạnh tuyển sinh đã góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh đến hết năm 2020 đạt 65%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 50%.

1.2- Về việc làm

Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã tạo việc làm mới cho 115.950 lao động, trung bình 23.190 lao động/năm; trong đó 16.337 người đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài. Tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh giảm còn 2,67%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 2,78% và 2,65% ở khu vực nông thôn.

Hoạt động của sàn giao dịch việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động đạt nhiều kết quả tích cực, với 102.240 lượt người được tư vấn về việc làm, chính sách, chế độ lao động. Tổ chức được 126 phiên giao dịch việc làm với 1.896 doanh nghiệp tham gia, trong đó 47.185 người được tư vấn việc làm và 15.741 người được giới thiệu có việc làm; 33 lao động được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với số tiền trên 1,77 tỷ đồng; 40.808 người được hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp với số tiền chi trả là 524,22 tỷ đồng.

1.3- Về giảm nghèo

Các cấp, các ngành đã tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách giảm nghèo. Với nguồn kinh phí thực hiện khoảng 5.000 tỷ đồng (trong đó, ngân sách Trung ương 2,6 tỷ đồng, ngân sách địa phương gần 4.950 tỷ đồng, Quỹ “Vì người nghèo” các cấp vận động được trên 47 tỷ đồng và các nguồn vốn khác được phân bổ thực hiện), đã có 141.619 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu và đủ điều kiện được vay vốn tín dụng ưu đãi; 288.330 lượt người thuộc hộ nghèo, cận nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí; 475.429 lượt người thuộc hộ nghèo, cận nghèo được chi trả khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế; 30.752 lượt người nghèo điều trị nội trú được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại từ Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo của tỉnh; trên 159 nghìn lượt trẻ mẫu giáo, học sinh các cấp thuộc hộ nghèo, cận nghèo được miễn, giảm, cấp bù học phí, hỗ trợ chi trả học tập, ăn trưa; 1.866 hộ nghèo được hỗ trợ xây mới, sửa chữa về nhà ở; 1.688 người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được tư vấn, trợ giúp pháp lý miễn phí, tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; 88.732 lượt hộ nghèo, hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện; 568 người thuộc hộ nghèo được hỗ trợ chi phí hỏa táng; 70.709 lượt hộ nghèo được tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán; trợ giúp xã hội đột xuất cho 334 hộ nghèo đặc biệt khó khăn có nguy cơ thiếu đói giáp hạt nhân dịp Tết Nguyên đán; 40.866 người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ do gặp khó khăn trong đại dịch Covid-19.

Với việc triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh đã giảm từ 6,81% năm 2016 xuống còn 1,48% vào cuối năm 2020 (bình quân tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,07%/năm); 97,8% hộ nghèo được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản; có 26.541 hộ thoát nghèo.

Nhìn chung với các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của tỉnh đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và giữ vững an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội của địa phương.

(Chi tiết tại phụ lục 01: Kết quả thực hiện công tác giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo giai đoạn 2016-2020).

2- Hạn chế, khuyết điểm

- Nguồn lao động qua đào tạo nghề, nhất là lao động có kỹ năng nghề phục vụ nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp còn thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng. Chất lượng hiệu quả hoạt động của một số cơ sở đào tạo nghề công lập và ngoài công lập còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp.

- Công tác dự báo, quy hoạch phát triển nguồn lao động của tỉnh còn nhiều bất cập. Thị trường lao động chưa ổn định, quan hệ cung cầu lao động chưa hình thành đồng bộ, thiếu bền vững. Các chính sách hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn hoặc định hướng cho doanh nghiệp, người lao động để ổn định sản xuất tạo việc làm và tăng thu nhập còn chưa kịp thời. Việc thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp còn nặng về giải quyết trợ cấp thất nghiệp, chưa chú trọng tới giải pháp phòng ngừa.

- Kết quả giảm nghèo nhanh nhưng chưa thực sự bền vững, vẫn còn tình trạng tái nghèo xảy ra ở một số địa phương (trung bình 2,64%/năm trên tổng số hộ nghèo hàng năm).

3- Nguyên nhân của những hạn chế

- Việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện công tác giáo dục nghề nghiệp, việc làm, giảm nghèo ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa được chú trọng quan tâm đúng mức, thiếu quyết liệt.

- Công tác thông tin tuyên truyền chưa được thường xuyên, liên tục; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa thực hiện tự chủ nên còn ỷ lại, trông chờ, thiếu tính năng động; công tác phân luồng, hướng nghiệp từ bậc học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp đạt tỷ lệ thấp; các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo, sử dụng lao động qua đào tạo còn thiếu, chưa cụ thể, thống nhất, phần lớn doanh nghiệp chưa chủ động, tích cực tham gia vào hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Hiệu quả công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động còn chưa cao. Hệ thống thông tin thị trường lao động chưa kịp thời, thiếu đồng bộ.

- Nhóm hộ dân khó thoát nghèo hoặc thoát nghèo thiếu bền vững (hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội, hộ có thành viên ốm đau dài ngày, mắc bệnh hiểm nghèo) còn chiếm tỷ lệ cao; còn một bộ phận người dân có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, cộng đồng nên không muốn thoát nghèo.

- Nguồn ngân sách nhà nước, nhất là ngân sách địa phương đầu tư cho công tác giáo dục nghề nghiệp, việc làm, giảm nghèo còn hạn chế, chưa tương xứng với yêu cầu về quy mô, chất lượng; tác động của biến đổi môi trường, dịch bệnh là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo.

II- QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1- Tăng cường, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục nghề nghiệp góp phần tạo việc làm và giảm nghèo, đồng thời xác định đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

2- Thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao, ổn định là điều kiện chủ yếu, là nhân tố quan trọng giảm nghèo bền vững, tạo thêm việc làm và phát triển giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3- Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo là nhiệm vụ có mối quan hệ chặt chẽ. Thực hiện phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm, giảm nghèo phải kết hợp một cách đồng bộ giữa việc thực hiện mục tiêu với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên từng địa bàn dân cư, đồng thời có cơ chế, chính sách phù hợp đối với từng khu vực thành thị, khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

4- Đổi mới công tác giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo phải kế thừa và phát huy các kết quả đạt được, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các tỉnh, thành phố trên cả nước theo tinh thần bắt kịp và vượt lên ở một số ngành nghề, lĩnh vực, chỉ tiêu trọng điểm; đáp ứng nhu cầu người học, quan tâm phổ cập nghề cho thanh niên, gắn kết chặt chẽ với thị trường lao động, việc làm, bảo đảm an sinh bền vững.

5- Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mạnh mẽ nguồn lực và sự tham gia của toàn xã hội trong quá trình thực hiện, trên cơ sở tăng cường trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, cộng đồng xã hội. Huy động sức mạnh tổng hợp, các nguồn lực trong nước và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển ngành nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo nhiều việc làm mới và lồng ghép, phối hợp về giáo dục nghề nghiệp, việc làm, giảm nghèo thành một thể thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện.

III- MỤC TIÊU

1- Mục tiêu tổng quát

Đổi mới, phát triển giáo dục nghề nghiệp, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực; tạo chuyển biến mạnh mẽ, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu nhân lực có kỹ năng, chất lượng của doanh nghiệp và thị trường lao động, góp phần cải thiện năng suất lao động, môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; tạo việc làm gắn với cải thiện nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân; giảm nghèo bền vững hạn chế tình trạng tái nghèo và phát sinh nghèo, hỗ trợ người nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều; bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.

2- Mục tiêu cụ thể

2.1- Mục tiêu đến năm 2025

2.1.1- Về phát triển giáo dục nghề nghiệp

- Tuyển sinh 300.000 lượt người ở cả 03 cấp trình độ, chú trọng đào tạo lao động trình độ cao.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đạt 71%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 30%.

2.1.2- Về việc làm

- Tạo việc làm cho 120.000 lao động, trong đó xuất khẩu lao động 15.000 người.

- Tỷ lệ thất nghiệp chung dưới 2,3%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 2,5%, ở nông thôn dưới 2%.

2.1.3- Về giảm nghèo

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 1%.

- Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể:

+ Chiều thiếu hụt việc làm: 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm.

+ Chiều thiếu hụt về y tế: Tiếp tục duy trì 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi xuống còn 9% và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi xuống còn 15%.

+ Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo: Cơ bản trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi. Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo qua đào tạo đạt 60%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.

+ Chiều thiếu hụt về nhà ở: Hỗ trợ xây mới khoảng 3.000 căn nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở.

+ Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh: 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 85% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ Chiều thiếu hụt về thông tin: 90% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet.

(Chi tiết tại phụ lục 02: Các chỉ tiêu thực hiện Chương trình phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo đến năm 2025).

2.2- Định hướng đến năm 2030

2.2.1- Về phát triển giáo dục nghề nghiệp

Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đạt trên 76%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 40%.

2.2.2- Về việc làm

- Tạo việc làm mới cho 270.000 lao động, trong đó xuất khẩu lao động 33.000 người.

- Tỷ lệ thất nghiệp chung dưới 2,1%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 2%, ở nông thôn dưới 1,5%.

2.2.3- Về giảm nghèo

Toàn tỉnh cơ bản không còn hộ nghèo (không bao gồm hộ nghèo không có khả năng lao động).

III- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1- Nhiệm vụ và giải pháp chung

1.1- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện công tác phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đối với công tác phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo; đưa mục tiêu, nhiệm vụ phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và từng giai đoạn ở địa phương, đơn vị, đồng thời xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, nhất là trách nhiệm người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện.

- Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp tiếp tục phát huy vai trò trong việc tham gia giám sát, phản biện xã hội về các chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo; phối hợp với các cơ quan liên quan làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo đến đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân, góp phần nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo trong đời sống xã hội; tiếp tục đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động để huy động các nguồn lực xã hội tham gia thực hiện phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

1.2- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về công tác phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo

- Tiếp tục đẩy mạnh, đổi mới nội dung và hình thức tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về vai trò, tầm quan trọng của

công tác phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo trong giai đoạn hiện nay; kịp thời phát hiện, biểu dương các gương điển hình, việc làm tốt để thúc đẩy nhân rộng, đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi trục lợi các chính sách.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng phong trào thi đua “Vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, phát huy nội lực vươn lên “thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ấm no” của người dân và cộng đồng.

1.3- Huy động và đa dạng hóa các nguồn lực tham gia công tác phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo

- Tiếp tục sử dụng hiệu quả, kịp thời nguồn ngân sách Trung ương; bố trí nguồn ngân sách địa phương, tranh thủ các nguồn hỗ trợ đầu tư và các nguồn huy động vốn hợp pháp khác, lồng ghép triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo, đảm bảo phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ưu tiên nguồn lực để phát triển giáo dục nghề nghiệp, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình phát triển kinh tế cho người nghèo.

- Có cơ chế, chính sách thu hút, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, người dân tham gia đầu tư vào các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế, tạo điều kiện giải quyết việc làm, thu nhập cho người dân.

- Huy động và đa dạng hóa các nguồn lực xã hội tham gia để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, giảm dần tỷ lệ chi từ ngân sách nhà nước trong tổng chi cho giáo dục nghề nghiệp; ưu tiên nguồn lực đầu tư cho 02 trường cao đẳng để được công nhận trường chất lượng cao, đầu tư cho các trường được phê duyệt ngành, nghề trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

1.4- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước

- Tập trung củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy làm công tác quản lý giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo các cấp; 100% cán bộ làm công tác quản lý giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo được tạo điều kiện tham gia bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao kiến thức, nghiệp vụ, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án liên quan về phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; xây dựng cơ chế quản lý, cập nhật, khai thác chia sẻ dữ liệu, nhất là ứng dụng hệ thống kết nối, chia sẻ, tích hợp dữ liệu và thực hiện chuyển đổi, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu, phân tích và dự báo phục vụ yêu cầu quản lý, phân tích, chia sẻ, công bố thông tin về lao động, thị trường lao động, giáo dục nghề nghiệp, giảm nghèo.

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, kịp thời đưa ra các giải pháp nhằm điều chỉnh, bổ sung, khắc phục những hạn chế, bất cập, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn.

2- Nhiệm vụ và giải pháp cụ thể

2.1- Về phát triển giáo dục nghề nghiệp

- Tăng cường công tác tuyển sinh theo hướng tiếp cận nhu cầu thực tế của người học và nhu cầu nhân lực của xã hội, phù hợp với cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của tỉnh. Chú trọng tuyển sinh trình độ cao đối với ngành nghề trọng điểm, ngành nghề phục vụ các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của tỉnh; ưu tiên tuyển sinh lao động thuộc các nhóm đối tượng đặc thù. Tập trung thực hiện có hiệu quả việc phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông vào cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng nghiệp trước, trong và sau đào tạo nghề nghiệp.

- Thường xuyên tổ chức rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng linh hoạt, hiện đại, đa dạng về loại hình, hình thức tổ chức, phân bổ hợp lý về cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu trình độ, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tăng cường cơ chế tự chủ đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, đặc biệt là các trường cao đẳng, trung cấp.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả và hiệu suất đào tạo, chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới. Tiếp tục đổi mới, nâng cao năng lực quản trị của cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp; quan tâm đổi mới, nâng cấp trang thiết bị và ứng dụng khoa học, công nghệ trong đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, mở, linh hoạt với sự tham gia chặt chẽ của doanh nghiệp, trên cơ sở chuẩn “đầu ra”; đổi mới phương pháp đào tạo; chú trọng kiểm định chất lượng đào tạo.

- Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo cơ chế thị trường. Đẩy mạnh gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và thị trường lao động. Kết hợp chặt chẽ 03 bên “Nhà nước - Nhà trường - Nhà doanh nghiệp” trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào hoạt động giáo dục nghề nghiệp như liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hình thành cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp, phối hợp xây dựng chương trình đào tạo, hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Hình thành mối quan hệ chặt chẽ giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với trung tâm dịch vụ việc làm nhằm chia sẻ thông tin cung - cầu lao động, hỗ trợ người học tìm việc sau đào tạo.

- Thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp, trong đó tăng cường nguồn lực đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin và các phần mềm ứng dụng thông minh cho cơ quan quản lý nhà nước và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tập trung đào tạo chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ nhà nước, cán bộ làm công tác quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nhân lực cho thực hiện chuyển đổi số; chú trọng thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý, dạy và học; đẩy mạnh số hóa các tài liệu, chương trình, giáo trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp; số hóa, mô phỏng hóa trong quản trị và các hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2.2- Về việc làm

- Tăng cường giải quyết việc làm tại chỗ cho nông dân và các thành phần kinh tế với hình thức hỗ trợ vốn vay thông qua các dự án. Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ để đẩy mạnh, phát triển thị trường lao động như nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm, tăng cường các hoạt động tư vấn giới thiệu việc làm, thông tin thị trường lao động; tăng cường hoạt động hỗ trợ và giám sát; hoàn thiện và phát triển thị trường lao động, nâng cao trách nhiệm quản lý nhà nước về việc làm và xuất khẩu lao động.

- Tổ chức thực hiện nghiêm và sử dụng có hiệu quả các cuộc điều tra, khảo sát cung - cầu lao động hàng năm; xây dựng, tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động, việc làm phục vụ nhu cầu tìm việc, tìm lao động của người lao động và doanh nghiệp; tăng tần suất các phiên giao dịch việc làm trực tuyến và trực tiếp tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Có cơ chế, chính sách khuyến khích người lao động tự tạo việc làm (khởi nghiệp), tạo thu nhập, nâng cao đời sống.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động đặt văn phòng đại diện ở một số địa phương, một số cơ sở dạy nghề để tư vấn, tuyển chọn lao động đi làm việc ở nước ngoài; hỗ trợ vốn vay cho người dân có nhu cầu đi lao động nước ngoài từ nguồn vốn ngân sách địa phương theo hình thức cho vay không phải thế chấp tài sản và mở rộng cho tất cả các đối tượng.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo hướng tăng cường tư vấn, giới thiệu việc làm và đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động khi thất nghiệp để sớm quay lại thị trường lao động.

- Quan tâm thực hiện chính sách nhà ở cho công nhân, chính sách tiền lương và các chính sách khác nhằm thu hút, tạo việc làm bền vững cho người lao động. Phấn đấu đáp ứng khoảng 50% (đến năm 2025), khoảng 85% (đến năm 2030) nhu cầu về nhà ở của công nhân và 100% nhu cầu về nhà ở của đối tượng thu nhập thấp.

2.3- Về giảm nghèo

- Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ người nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững; rà soát, đưa người nghèo không có khả năng thoát nghèo vào nhóm đối tượng bảo trợ xã hội.

- Thực hiện tốt việc phân loại hộ nghèo theo từng nhóm nguyên nhân như thiếu vốn, đất, kiến thức, kỹ năng lao động sản xuất; thiếu lao động; do ốm đau lâu ngày, tai nạn,... để kịp thời đưa ra các giải pháp nhằm can thiệp, hỗ trợ phù hợp, đảm bảo hộ nghèo, hộ cận nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin, nước sinh hoạt - vệ sinh).

- Thực hiện hiệu quả các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025:

+ Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ, khởi nghiệp,... thông qua các hình thức như hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ thoát nghèo, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc mô hình khác để tạo việc làm, sinh kế bền vững, có thu nhập đảm bảo, nâng cao chất lượng cuộc sống và thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho người nghèo.

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực và đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ, nâng cao chất lượng, tăng cường kết nối giữa người sản xuất và các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị; chú trọng thực hiện ở các địa bàn có tiềm năng để phát triển sản xuất hàng hóa, kết nối thị trường, có khả năng thu hút các doanh nghiệp hợp tác, đầu tư phát triển sản xuất bền vững.

+ Tiếp tục cải thiện, nâng cao chất lượng dinh dưỡng và giảm suy dinh dưỡng thể thấp còi, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng và tầm vóc của trẻ em bằng việc tăng cường hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

+ Hỗ trợ việc làm bền vững, tăng cường cung cấp thông tin thị trường lao động, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung cầu lao động; đẩy mạnh hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài tại các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao; phấn đấu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, có việc làm bền vững.

+ Thực hiện tốt giảm nghèo về thông tin, nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở qua việc ứng dụng công nghệ số, đẩy mạnh trang bị cơ sở vật chất, nền tảng cung cấp nội dung thông tin thiết yếu tới người dân; đảm bảo 100% cấp xã có hệ thống đài truyền thanh và hệ thống loa hoạt động đến các thôn, xóm; có điểm phục vụ bưu chính được đặt ở các vị trí giao thông thuận lợi hoặc giữa khu dân cư để người dân được tiếp cận sử dụng; có tuyến truyền dẫn cáp quang, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy cập internet của người dân.

+ Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo quy định; nâng cao chất lượng, hiệu quả, phương pháp rà soát, thống kê, tổng hợp, quản lý khoa học làm cơ sở xây dựng, thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội của địa phương.

- Thực hiện đồng bộ các chính sách giảm nghèo khác:

+ Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn; tập trung nguồn lực, bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để đảm bảo 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu và đủ điều kiện được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi.

+ Triển khai thực hiện hiệu quả chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ mầm non, học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định; đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đẩy mạnh công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp ở giáo dục phổ thông.

+ Đẩy mạnh phát triển cả về quy mô và chất lượng đào tạo nghề, đảm bảo phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động, gắn kết giáo dục nghề nghiệp với việc làm bền vững, cải thiện sinh kế, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, phòng ngừa, hạn chế người dân vào tình trạng nghèo, tái nghèo.

+ Tiếp tục duy trì thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định; củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống y tế cơ sở, phát huy hiệu quả trong khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người nghèo từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo.

+ Tập trung rà soát hỗ trợ nhà ở (bao gồm sửa chữa và xây mới), đảm bảo hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có nhà ở hoặc đã có nhà nhưng nhà ở hư hỏng, xuống cấp và không có khả năng tự cải thiện nhà ở được hỗ trợ kịp thời, có nhà ở an toàn, ổn định.

+ Đẩy mạnh khuyến khích đầu tư thực hiện các đề án, dự án hỗ trợ người nghèo tiếp cận nước sạch trong sinh hoạt và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh góp phần bảo vệ môi trường, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân.

+ Thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, người cận nghèo; đảm bảo 100% người nghèo, người cận nghèo có nhu cầu được trợ giúp pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công dân và chủ động tiếp cận chính sách trợ giúp của nhà nước, góp phần mở rộng việc thực thi dân chủ ở cơ sở.

+ Tiếp tục huy động nguồn lực xã hội hóa, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn Quỹ “Vì người nghèo”, phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái của dân tộc, khơi dậy tình yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau từ mỗi cộng đồng dân cư cùng chăm lo, giúp đỡ người nghèo bằng các hoạt động, việc làm thiết thực với tinh thần “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Cấp ủy, tổ chức đảng trong hệ thống chính trị tỉnh triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết. Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo cụ thể hóa các cơ chế, chính sách của tỉnh về phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo đảm bảo đồng bộ, đúng quy định; đồng thời tổ chức triển khai giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo luật định.

2- Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xây dựng chương trình (kế hoạch) để triển khai thực hiện Nghị quyết, chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố xây dựng chương trình (kế hoạch) thực hiện Nghị quyết và tổ chức thực hiện với các nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình, có phân công, xác định trách nhiệm cụ thể; định kỳ chỉ đạo sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy xây dựng kế hoạch tuyên truyền, quán triệt, tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động của các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan, đơn vị và cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân đối với công tác giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo.

4- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức phổ biến, tuyên truyền, quán triệt sâu rộng Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo đảm bảo hiệu quả, thiết thực.

5- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh xây dựng, triển khai đồng bộ các giải pháp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công tác phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

6- Văn phòng Tỉnh ủy phối hợp với sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này phổ biến đến chi bộ.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (để b/c),
- Ban Kinh tế TW, Văn phòng TW Đảng,
- BCSD Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội,
- Đảng đoàn HĐND tỉnh, BCSD UBND tỉnh,
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh,
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, ĐUTTTU,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- LĐVPTU, TKBTTU,
- CV: KT-XH, TH,
- Lưu VPTU.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC**



Trần Quốc Toàn

KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÔNG TÁC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM VÀ GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Nghị quyết số 31 - NQ/TU ngày 12/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Các chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020						
		Năm 2016		Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Giai đoạn 2016-2020
		Đầu năm	Cuối năm					
A. VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP								
I. Tuyển sinh	Người	46.000		48.928	53.497	55.205	49.850	253.480
Cao đẳng	Người	2.900		1.917	1.910	1.776	2.065	10.568
Trung cấp	Người	2.600		2.825	2.856	2.493	4.361	15.135
Sơ cấp, ngắn hạn, bao gồm cả hình thức truyền nghề, kèm cấp	Người	40.500		44.186	48.731	50.936	43.424	227.777
<i>Trong đó: Hỗ trợ LĐNT học nghề</i>	Người	1.399		1.425	1.083	756	756	5.419
II. Tỷ lệ LĐ qua đào tạo								
Tỷ lệ LĐ qua đào tạo	%	56		58	60	63	65	-
Tỷ lệ LĐ qua đào tạo nghề	%	41		43	45	48	50	-
B. VỀ VIỆC LÀM								
I. Giải quyết việc làm trong nước	Người	21.800		22.150	23.900	24.800	23.300	115.950
II. Xuất khẩu lao động	Người	3.300		3.203	3.742	3.792	2.300	16.337
C. VỀ GIẢM NGHÈO								
Tổng số hộ dân cư	Hộ	305.496	358.481	370.697	390.336	397.768	406.378	-
I. Tổng số hộ nghèo	Hộ	23.881	16.661	12.639	9.953	7.575	6.025	-
Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,81	4,65	3,41	2,55	1,90	1,48	-
II. Tổng số hộ cận nghèo	Hộ	14.318	12.348	11.579	10.766	9.180	6.844	-
Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	4,08	3,44	3,12	2,76	2,31	1,68	-
III. Số hộ thoát nghèo	Hộ	-	9.513	6.107	4.386	3.616	2.919	26.541

CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM VÀ GIẢM NGHÈO ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 31 - NQ/TU ngày 12/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
A	GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP							
I	Tuyển sinh	Lượt người	47.500	50.000	62.500	67.500	72.500	300.000
1	Cao đẳng	Lượt người	1.363	2.500	3.000	3.200	3.500	13.563
2	Trung cấp	Lượt người	3.895	6.500	7.000	7.300	7.500	32.195
3	Sơ cấp, ngắn hạn và chuyển giao khoa học kỹ thuật	Lượt người	42.242	41.000	52.500	57.000	61.500	254.242
II	Tỷ lệ lao động qua đào tạo							
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67	68	69	70	71	-
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	26	27	28	29	30	-
B	VIỆC LÀM							
I	Tạo việc làm mới	Người	23.500	23.800	24.000	24.250	24.450	120.000
II	Xuất khẩu lao động	Người	2.200	2.300	3.100	3.450	3.950	15.000
III	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,05	2,3	2,25	2,2	<2,3	-
1	Thành thị	%	2,15	2,5	2,3	2,25	<2,5	-
2	Nông thôn	%	2,03	2,3	1,8	1,7	<2	-
C	GIẢM NGHÈO							
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,55	2,2	1,8	1,4	<1	-